BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2026

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1 - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 4
2 - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
3 - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
4 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	9 - 44

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG **Mẫu số: B02/TCTD-HN**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 *Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2026	31/12/2025
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**V.01**	**234.841**	**173.284**
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	**V.02**	**768.466**	**1.402.983**
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**V.03**	**8.437.332**	**7.797.270**
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		7.662.332	7.447.270
2. Cho vay các TCTD khác		775.000	350.000
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	**V.04**	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**V.05**	-	-
VI. Cho vay khách hàng	**V.06**	**21.877.614**	**21.736.612**
1. Cho vay khách hàng		22.105.934	21.972.762
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.3	(228.320)	(236.150)
VII. Hoạt động mua nợ	**V.07**	-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	**V.08**	**2.257.336**	**2.278.137**
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.308.102	2.336.457
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(50.766)	(58.320)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	**V.09**	**28.499**	**28.499**
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		53.380	53.380
5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn		(24.881)	(24.881)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 *Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2026	31/12/2025
X. Tài sản cố định		**1.023.427**	**1.039.882**
1. Tài sản cố định hữu hình		**598.909**	**614.104**
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.400.587	1.399.874
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(801.678)	(785.770)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		**-**	**-**
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		**424.518**	**425.778**
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		542.883	542.033
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(118.365)	(116.255)
XI. Bất động sản đầu tư	**V.10**	**-**	**-**
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác		**877.482**	**920.362**
1. Các khoản phải thu	V.11.1,2,3	183.606	232.987
2. Các khoản lãi, phí phải thu		239.881	235.228
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác	V.11.4	468.604	466.756
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	V.11.5	(14.609)	(14.609)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		**35.504.997**	**35.377.029**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 *Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2026	31/12/2025
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	**V.12**	**6.977**	**-**
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	**V.13**	**5.265.529**	**4.181.905**
1. Tiền gửi của các TCTD khác		5.264.683	4.181.062
2. Vay các TCTD khác		846	843
III. Tiền gửi của khách hàng	**V.14**	**25.348.719**	**26.326.610**
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**V.05**	**-**	**-**
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**V.15**	**-**	**-**
VI. Phát hành giấy tờ có giá	**V.16**	**-**	**-**
VII. Các khoản nợ khác		**616.383**	**674.371**
1. Các khoản lãi, phí phải trả		501.502	494.829
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.18	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.17	114.881	179.542
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**31.237.608**	**31.182.886**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2026	31/12/2025
VIII. Vốn và các quỹ	**V.19**	**4.267.389**	**4.194.143**
1. Vốn của TCTD		3.608.913	3.388.707
a. Vốn điều lệ		*3.608.197*	*3.387.991*
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		*716*	*716*
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		426.498	426.498
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(253)	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		232.231	378.938
IX. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**35.504.997**	**35.377.029**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 *Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2026	31/12/2025
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2.Cam kết giao dịch ngoại hối	VIII.35	-	-
Cam kết mua ngoại tệ		-	-
Cam kết bán ngoại tệ		-	-
Cam kết giao dịch hoán đổi		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	VIII.35	41.964	55.505
5. Bảo lãnh khác	VIII.35	444.477	438.767
6. Các cam kết khác		-	-
7. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	VIII.37a	1.172.683	1.135.812
8. Nợ khó đòi đã xử lý	VIII.37b	6.361.685	6.312.423
9. Tài sản và chứng từ khác	VIII.37c	3.250.768	3.269.992

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Mùa	Phạm Tấn Tài	Trần Thanh Giang

M.S.D.N: 0300610408 - C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG P. BẾN THÀNH - TP. HỒ CHÍ MINH

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Mẫu số: B03/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
		Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.20	577.978	530.481	577.978	530.481
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.21	368.057	312.620	368.057	312.620
I. Thu nhập lãi thuần		**209.921**	**217.861**	**209.921**	**217.861**
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		16.913	16.600	16.913	16.600
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		9.548	7.441	9.548	7.441
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**VI.22**	**7.365**	**9.159**	**7.365**	**9.159**
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**VI.23**	**3.228**	**4.496**	**3.228**	**4.496**
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**VI.24**	**-**	**-**	**-**	**-**
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**VI.25**	**-**	**-**	**-**	**-**
5. Thu nhập từ hoạt động khác		70.048	112.535	70.048	112.535
6. Chi phí hoạt động khác		4.100	3.416	4.100	3.416
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	**VI.27**	**65.948**	**109.119**	**65.948**	**109.119**
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**VI.26**	**3.330**	**-**	**3.330**	**-**
VIII. Chi phí hoạt động	**VI.28**	**176.918**	**176.290**	**176.918**	**176.290**
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**112.874**	**164.345**	**112.874**	**164.345**
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**24.682**	**66.181**	**24.682**	**66.181**
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		**88.192**	**98.164**	**88.192**	**98.164**
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		14.693	16.340	14.693	16.340
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**VI.29**	**14.693**	**16.340**	**14.693**	**16.340**
XIII. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		**73.499**	**81.824**	**73.499**	**81.824**
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số				**-**	**-**
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**V.19.2**			**204**	**227**

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Mùa	Phạm Tấn Tài	Trần Thanh Giang

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
M.S.D.N: 0300610408 - C.T.C.P
P. BẾN THÀNH - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 *Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		573.325	509.419
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(361.384)	(310.712)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		7.365	9.159
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		3.228	4.496
05. Thu nhập khác		3.234	3.161
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		62.695	105.953
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(158.850)	(158.384)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(28.483)	(19.607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**101.130**	**143.485**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		(425.000)	75.000
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		20.801	1.861.631
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	679
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(133.172)	934.180
13. Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(40.066)	(3.615)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		55.088	(54.769)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 *Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		6.977	39
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		1.083.624	6.842
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		(977.891)	126.475
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(50.871)	31.333
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**(359.380)**	**3.121.280**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(1.614)	(2.358)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		19	5
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		3.330	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		**1.735**	**(2.353)**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Mẫu số: B04/TCTD-HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**(357.645)**	**3.118.927**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		**9.023.537**	**5.330.533**
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		**(253)**	**776**
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**VII.30**	**8.665.639**	**8.450.236**

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Mùa	Phạm Tấn Tài	Trần Thanh Giang

M.S.D.N: 0300610408 - C.T.C.P - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG - P. BẾN THÀNH - TP. HỒ CHÍ MINH

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/05/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/08/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 29/06/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp. Mã số doanh nghiệp: 0300610408.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.608.197.320.000 đồng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGONBANK Card.

4. Thành phần Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Quang Lãm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Long	Thành viên
Ông Trần Thanh Giang	Thành viên
Bà Tôn Thị Nhật Giang	Thành viên
Ông Phạm Hoài Nam	Thành viên
Bà Phan Thị Bích Nguyệt	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thị Hồng Thủy	Thành viên độc lập

5. Ban kiểm soát

Ông Trần Thế Truyền	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ái	Kiểm soát viên
Bà Vũ Quỳnh Mai	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Đào Phương Linh	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Ngọc Đăng Khoa	Kiểm soát viên

6. Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Thanh Giang	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Trần Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Hồng Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Nghiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tấn Tài	Kế toán trưởng

7. Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Quang Lãm Chủ tịch Hội đồng Quản trị

(Ông Trần Thanh Giang - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 theo Giấy ủy quyền số 670/GUQ-SGB của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 12 năm 2025).

8. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 55 phòng giao dịch và Trung tâm chuyển đổi số. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

9. Công ty con:

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001 và đăng ký thay đổi lần 9 ngày 22/05/2025 do Sở Tài chính TP. HCM cấp. Mã số thuế doanh nghiệp 0302487767. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

10. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/03/2026: 1.519 người.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2025: 1.524 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ là tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong năm và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đưa vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/03/2026:

26.249 VND/USD	165,39 VND/JPY
18.939 VND/CAD	18.131 VND/AUD
30.263 VND/EUR	20.429 VND/SGD
34.825 VND/GBP	32.951 VND/CHF

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là những Công ty mà Ngân hàng có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các Công ty con được hợp nhất vào báo cáo Ngân hàng kể từ ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát các Công ty con và sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các Công ty con này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trong giao dịch nội bộ giữa Công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoàn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Kế toán đối với cho vay khách hàng

Ghi nhận và đo lường các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện hàng tháng dựa theo phương pháp định lượng được quy định Điều 10 Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 ("Thông tư 31"). Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trước liền kề.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính.

- Nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) bao gồm: a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

- Nợ cần chú ý (nhóm 2) bao gồm: a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định hoặc b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn trừ khoản nợ phân loại và nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

- Nợ dưới tiêu chuẩn (nhóm 3) bao gồm: a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc b) Nợ gia hạn lần đầu còn trong hạn; trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: khoản nợ vi phạm các quy định tại các khoản 1,3,4,5,6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng hoặc khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1,2,3,4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng hoặc khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1,2,5,9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng; e) Nợ trong hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi trong thời hạn dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.

- Nợ nghi ngờ (nhóm 4) bao gồm: a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn được cơ cấu lại lần đầu trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc d) Khoản nợ được quy định ở điểm (d) của nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc e) Nợ phải thu hồi theo quyết định của thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời hạn từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.

- Nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5) bao gồm: a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lần thứ hai; hoặc d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc f) Nợ phải thu hồi theo quyết định của thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.

Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo quy định của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23/04/2023 và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn; và Ngân hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;

- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 (ba) lần đánh giá, phân loại nợ liên tục.

- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 10 Thông tư 31 từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Theo quy định của Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/07/2024 ("Nghị định 86"), Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tỷ lệ khấu trừ của tài sản bảo đảm được quy định theo khoản 2 Điều 6 Nghị định 86.

Theo khoản 1 Điều 7 Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;

- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;

- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;

- Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 86 giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Sử dụng dự phòng rủi ro

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động và được sử dụng để xử lý các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, cá nhân bị chết hoặc mất tích và để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ theo quy định tại Điều 11 Nghị định 86.

Xử lý rủi ro tín dụng

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Điều 12 Nghị định 86.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18/05/2013, Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31/03/2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2013/NĐ-CP, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06/09/2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi báo cáo tình hình tài chính theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14/11/2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19/02/2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

7.1. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/05/2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 và sửa đổi một số điều theo Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/04/2022. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

10. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*25 năm*
Máy móc, thiết bị	*4 - 8 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*5 - 6 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*2 - 5 năm*
Tài sản cố định khác	*4 - 6 năm*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay mục đích khác.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên

Chi tiền lương, tiền công và các khoản phải trả khác cho người lao động doanh nghiệp hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ căn cứ theo chi phí tiền lương phát sinh trong kỳ. Các khoản tiền lương, tiền thưởng cho người lao động căn cứ theo điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Luật lao động Việt Nam; Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Ngân hàng, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Ngân hàng, Tập đoàn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Ngân hàng đã được thanh tra kiểm tra quyết toán thuế đến năm 2019.

16. Kế toán các khoản chi phí đi vay từ vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/03/2026	31/12/2025
Tiền mặt bằng VND	213.064	155.306
Tiền mặt bằng ngoại tệ	21.777	17.978
Tổng cộng	**234.841**	**173.284**

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/03/2026	31/12/2025
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	768.466	1.402.983
Bằng VND	*699.159*	*1.369.305*
Bằng vàng và ngoại tệ	*69.307*	*33.678*
Tổng cộng	**768.466**	**1.402.983**

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31/03/2026	31/12/2025
3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	1.479.707	1.162.035
Bằng VND	*5.824*	*1.375*
Bằng ngoại hối	*1.473.883*	*1.160.660*
Tiền gửi có kỳ hạn	6.182.625	6.285.235
Bằng VND	*6.182.625*	*6.285.235*
Bằng ngoại hối	-	-
Cộng	**7.662.332**	**7.447.270**
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay ngắn hạn	775.000	350.000
Bằng VND	*775.000*	*350.000*
Cộng	**775.000**	**350.000**
Tổng cộng	**8.437.332**	**7.797.270**

4. Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác: Không phát sinh

6. Cho vay khách hàng

	31/03/2026	31/12/2025
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	21.968.845	21.539.226
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	39.137	362.450
Cấp tín dụng khác	97.952	71.086
Tổng cộng	**22.105.934**	**21.972.762**

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2026	31/12/2025
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.305.572	19.450.664
Nợ cần chú ý	2.021.179	1.872.668
Nợ dưới tiêu chuẩn	145.622	54.756
Nợ nghi ngờ	106.983	108.713
Nợ có khả năng mất vốn	526.578	485.961
Tổng cộng	**22.105.934**	**21.972.762**

Ghi chú *: Theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tỷ lệ nợ xấu được xác định như sau: "Tỷ lệ nợ xấu là tỷ lệ giữa nợ xấu so với tổng các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5". Trong đó, các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 gồm: các khoản nợ được giải ngân, thanh toán từ hoạt động cấp tín dụng, các khoản nợ từ hoạt động tiền gửi và hoạt động khác. Vì vậy, tỷ lệ nợ xấu (tỷ lệ nợ nhóm 3 đến nhóm 5) của SAIGONBANK thời điểm 31/03/2026 là* ***2,68%*** *.*

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/03/2026	31/12/2025
Nợ ngắn hạn	15.213.140	15.425.430
Nợ trung hạn	1.734.952	1.735.215
Nợ dài hạn	5.157.842	4.812.117
Tổng cộng	**22.105.934**	**21.972.762**

6.3. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Năm này	**Dự phòng chung**	**Dự phòng cụ thể**
Số dư đầu kỳ	**161.212**	**74.938**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	683	30.958
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(39.471)
Số dư cuối kỳ	**161.895**	**66.425**
Năm trước		
Số dư đầu năm	**160.774**	**49.910**
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm /(Hoàn nhập trong năm)	438	99.524
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(74.496)
Số dư cuối năm	**161.212**	**74.938**
Chi tiết số dư dự phòng	**31/03/2026**	**31/12/2025**
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	228.320	236.150
+ Dự phòng chung	*161.895*	*161.212*
+ Dự phòng cụ thể	*66.425*	*74.938*
Cộng	**228.320**	**236.150**

7. Hoạt động mua nợ: Không phát sinh.

8. Chứng khoán đầu tư

8.1. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:	**31/03/2026**	**31/12/2025**
- Trái phiếu Chính phủ	1.836.417	1.839.351
Cộng	**1.836.417**	**1.839.351**

8.2. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	**31/03/2026**	**31/12/2025**
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (1)	471.685	497.106
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt (2)	(50.766)	(58.320)
Cộng	**420.919**	**438.786**
Tổng cộng	**2.257.336**	**2.278.137**

(1): Chứng khoán nợ (Trái phiếu đặc biệt) phát sinh từ việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, quản lý và thanh toán trái phiếu đặc biệt được áp dụng theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam quy định về mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt 5 năm, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động theo tỷ lệ 20%/năm trên giá trị trái phiếu.

(2): Dự phòng Trái phiếu đặc biệt được đề cập ở trên theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN tại ngày 31/03/2026 là: 50.766.446.960 đồng.

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn	**31/03/2026**	**31/12/2025**
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	53.380	53.380
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(24.881)	(24.881)
Tổng cộng	**28.499**	**28.499**

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng:

Tên	31/03/2026			31/12/2025		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị thuần	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư dài hạn khác	**53.380**	**28.499**		**53.380**	**28.499**	
Đầu tư vào doanh nghiệp khác	**53.380**	**53.380**		**53.380**	**53.380**	
Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	18.380	18.380	10,98%	18.380	18.380	10,98%
Công ty CP Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.000	2.000	0,64%	2.000	2.000	0,64%
Công ty CP Chứng khoán SBB	33.000	33.000	9,43%	33.000	33.000	9,43%
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	**-**	**(24.881)**		**-**	**(24.881)**	
Công ty CP Chứng khoán SBB	-	(24.881)		-	(24.881)	
Tổng cộng	**53.380**	**28.499**		**53.380**	**28.499**	

10. Bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

11. Tài sản Có khác

	31/03/2026	31/12/2025
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.353	1.876
2. Mua sắm tài sản cố định	17.603	7.099
3. Các khoản phải thu	164.650	224.012
4. Tài sản Có khác	468.604	466.756
Cộng	**652.210**	**699.743**

11.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**31/03/2026**	**31/12/2025**
Trong đó:		
- Những công trình lớn	1.353	1.876
Đất 50 Nguyễn Tất Thành Đaklak	*860*	*860*
Khác	*493*	*1.016*
Cộng	**1.353**	**1.876**

11.2 Mua sắm tài sản cố định	**31/03/2026**	**31/12/2025**
Trong đó:		
Nâng cấp phần mềm Oracle và Module Trade Finance	*129*	*129*
Phần mềm phòng chống rửa tiền	*5.214*	*5.197*
Trang bị 08 xe ôtô chuyên dùng chở tiền	*10.240*	-
Khác	*2.020*	*1.773*
Cộng	**17.603**	**7.099**

11.3 Các khoản phải thu	**31/03/2026**	**31/12/2025**
- Các khoản phải thu nội bộ	60.371	32.285
Tạm ứng nghiệp vụ	*49.626*	*26.102*
Các khoản phải thu khác	*10.745*	*6.183*
- Các khoản phải thu bên ngoài	104.279	191.727
Khoản khác chờ Nhà nước thanh toán (*)	*4.664*	*4.664*
Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản thiếu chờ xử lý	*14.489*	*14.489*
Các khoản khác	*85.126*	*172.574*
Cộng	**164.650**	**224.012**

(*): Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:

Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất	68.433
Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất	(63.769)
Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ nhà nước thanh toán	**4.664**

11.4 Tài sản Có khác	**31/03/2026**	**31/12/2025**
- Chi phí chờ phân bổ	17.106	15.002
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	450.570	450.570
+ Bất động sản	*450.570*	*450.570*
- Tài sản khác	928	1.184
Cộng	**468.604**	**466.756**

11.5 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác		
- Dự phòng phải thu khó đòi	**(14.609)**	**(14.609)**
Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản thiếu chờ xử lý	*(14.609)*	*(14.609)*
Cộng	**(14.609)**	**(14.609)**

12. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/03/2026	**31/12/2025**
12.1 Tiền gửi của KBNN		
- Tiền gửi của KBNN bằng VND	6.977	-
Cộng	**6.977**	**-**

12.2. Vay NHNN: Không phát sinh

13. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/03/2026	**31/12/2025**
13.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	43.478	23.727
- Bằng VND	*43.469*	*23.718*
- Bằng ngoại tệ	*9*	*9*
b. Tiền gửi có kỳ hạn	5.221.205	4.157.335
- Bằng VND	*4.040.000*	*2.980.000*
- Bằng ngoại tệ	*1.181.205*	*1.177.335*
Cộng	**5.264.683**	**4.181.062**
13.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng ngoại tệ	846	843
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (*) - CN SGD 3	*846*	*843*
Cộng	**846**	**843**
Tổng cộng tiền gửi và vay TCTD khác	**5.265.529**	**4.181.905**

14. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/03/2026	31/12/2025
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.902.764	2.565.969
- Bằng VND	*1.830.803*	*2.457.413*
- Bằng vàng và ngoại tệ	*71.961*	*108.556*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	23.391.084	23.718.125
- Bằng VND	*23.223.557*	*23.604.023*
- Bằng vàng và ngoại tệ	*167.527*	*114.102*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	13.649	15.060
Tiền gửi ký quỹ	41.222	27.456
Tổng cộng	**25.348.719**	**26.326.610**

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/03/2026	31/12/2025
Tiền gửi của TCKT	865.550	1.043.652
Doanh nghiệp nhà nước	*86.006*	*114.469*
Công ty TNHH	*310.773*	*337.458*
Công ty Cổ phần	*334.755*	*452.364*
Doanh nghiệp tư nhân	*5.295*	*6.127*
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	*128.721*	*133.234*
Tiền gửi của cá nhân	17.225.974	17.964.381
Tiền gửi của các đối tượng khác	7.257.195	7.318.577
Tổng cộng	**25.348.719**	**26.326.610**

15. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro: Không phát sinh.

16. Phát hành giấy tờ có giá (thông thường): Không phát sinh.

17. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác

	31/03/2026	31/12/2025
Các khoản phải trả nội bộ	6.124	25.321
- Các khoản phải trả cho Cán bộ CNV	*2.903*	*2.927*
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả	*1.000*	*1.247*
- Các khoản phải trả nội bộ khác	*2.221*	*21.147*
+ Lãi cổ đông phải trả	683	683
+ Khoản phải trả nội bộ khác	1.538	20.464

17. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác (tiếp theo)

	31/03/2026	31/12/2025
Các khoản phải trả bên ngoài	108.757	154.221
- Phải trả về mua sắm TSCĐ	*870*	*870*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	*14.693*	*28.483*
- Chuyển tiền phải trả	*15.701*	*22.448*
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước	*1.393*	*1.885*
- Phải trả khác cho Nhà Nước	*2.539*	*2.539*
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	*73.561*	*97.996*
Cộng	**114.881**	**179.542**

18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Chưa phát sinh.

19. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

19.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2025	**3.387.991**	**716**	**-**	**94.057**	**8.817**	**307.790**	**290.461**	**4.089.832**
Lợi nhuận sau thuế năm 2025	-	-	-	-	-	-	121.536	**121.536**
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	7.917	-	7.917	(15.834)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	-	-	-	(16.753)	**(16.753)**
Trích quỹ thưởng của Người Quản lý từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	-	-	-	(472)	**(472)**
Số dư tại ngày 31/12/2025	**3.387.991**	**716**	**-**	**101.974**	**8.817**	**315.707**	**378.938**	**4.194.143**
Số dư tại ngày 01/01/2026	**3.387.991**	**716**	**-**	**101.974**	**8.817**	**315.707**	**378.938**	**4.194.143**
Lãi ròng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	-	-	-	-	-	-	73.499	**73.499**
Chia cổ tức	220.206	-	-	-	-	-	(220.206)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(253)	-	-	-	-	**(253)**
Số dư tại ngày 31/03/2026	**3.608.197**	**716**	**(253)**	**101.974**	**8.817**	**315.707**	**232.231**	**4.267.389**

19. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):

- Căn cứ khoản 3 Điều 23 Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ, trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 10% lợi nhuận sau thuế, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 23 Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ, trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi…do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

19.2. Thu nhập trên một cổ phiếu	**Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026**	**Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025**
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	73.499	81.824
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	361	361
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**204**	**227**
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**204**	**227**

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, cùng với lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm trước, đã được Ngân hàng điều chỉnh hồi tố từ 242 VND xuống 227 VND. Việc điều chỉnh này nhằm phản ánh ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức sau niên độ và việc trích lập các quỹ trong năm từ lợi nhuận của năm trước

Tại ngày 31/03/2026, Ngân hàng không có các cổ phiếu có tiềm năng tác động làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu

19.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp: Không phát sinh.

19.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/03/2026		**31/12/2025**	
	Tổng số	**Vốn CP phổ thông**	**Tổng số**	**Vốn CP phổ thông**
- Vốn góp các cổ đông	3.608.197	3.608.197	3.387.991	3.387.991
- Thặng dư vốn cổ phần	716	716	716	716
Tổng cộng	**3.608.913**	**3.608.913**	**3.388.707**	**3.388.707**

19.5. Cổ tức

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	**Năm 2025**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố	Chưa công bố
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

19.6. Cổ phiếu

ĐVT: Triệu cổ phiếu

	31/03/2026	31/12/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	361	339
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	361	339
+ Cổ phiếu phổ thông	*361*	*339*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	361	339
+ Cổ phiếu phổ thông	*361*	*339*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ

20. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
Thu nhập lãi tiền gửi	86.066	54.244
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	473.920	449.237
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	13.513	22.856
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.780	1.809
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2.699	2.335
Tổng cộng	**577.978**	**530.481**

21. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
Trả lãi tiền gửi	347.758	302.884
Chi phí hoạt động tín dụng khác	20.299	9.736
Tổng cộng	**368.057**	**312.620**

22. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
Thu phí dịch vụ	**16.913**	**16.600**
Thu dịch vụ thanh toán	6.639	6.200
Thu dịch vụ ngân quỹ	30	57
Thu khác về dịch vụ	10.244	10.343
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	**9.548**	**7.441**
Chi dịch vụ thanh toán	2.653	2.340
Chi phí bưu phí và mạng viễn thông	5.764	4.345
Chi về dịch vụ ngân quỹ	540	402
Chi khác về dịch vụ	591	354
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**7.365**	**9.159**

23. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.230	4.496
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	*3.230*	*4.490*
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	*6*
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	2	-
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	*2*	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	-
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**3.228**	**4.496**

24. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh.

25. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư: Không phát sinh.

26. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	**3.330**	-
Thu từ góp vốn, đầu tư dài hạn	3.330	-
Tổng cộng	**3.330**	-

27. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
Thu nhập từ hoạt động khác	70.048	112.535
Chi phí từ hoạt động khác	4.100	3.416
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	**65.948**	**109.119**

28. Chi phí hoạt động

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	506	597
2. Chi phí cho nhân viên	112.147	110.209
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	*86.383*	*81.113*
Các khoản chi đóng góp theo lương	*16.745*	*19.548*
Đồng phục và các chi phí liên quan	*4.668*	*4.531*
Chi trợ cấp	*4.351*	*5.017*

28. Chi phí hoạt động (tiếp theo)

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
3. Chi về tài sản	29.266	38.364
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	*18.068*	*17.906*
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	28.285	21.090
Trong đó:		
Công tác phí	*3.428*	*2.618*
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*5*	*22*
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	6.714	6.030
Tổng cộng	**176.918**	**176.290**

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026**	**Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025**
29.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.693	16.340
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**14.693**	**16.340**

29.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Không phát sinh

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

30. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	31/03/2025
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	234.841	179.945
Tiền gửi tại NHNN	768.466	1.238.730
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	7.662.332	7.031.561
Tổng cộng	**8.665.639**	**8.450.236**

31. Mua mới và thanh lý các công ty con: Không phát sinh.

VIII. Các thông tin khác

32. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	**Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026**	**Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025**
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	**1.519**	**1.528**
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	86.158	81.425
2. Tiền thưởng	23.333	49.331
3. Tổng thu nhập	109.491	130.756
4. Tiền lương bình quân (triệu đồng/người/tháng)	19	18
5. Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	24	29

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	938	2.077	2.037	978
a. Thuế GTGT	*938*	*1.873*	*1.833*	*978*
b. Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài	-	*204*	*204*	-
2. Thuế TNDN	28.483	14.990	28.780	14.693
a. Thuế TNDN	*28.483*	*14.693*	*28.483*	*14.693*
b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài	-	*297*	*297*	-
3. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	947	5.550	6.082	415
Tổng cộng	**30.368**	**22.617**	**36.899**	**16.086**

34. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến 31/03/2026	Giá trị đến 31/12/2025
Bất động sản	40.596.774	39.141.620
Phương tiện vận tải	193.099	198.047
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	1.353.287	1.569.881
Vật tư, hàng hóa	192.115	170.880
Tài sản thế chấp khác	3.899.946	3.785.630
Tổng	**46.235.221**	**44.866.058**

35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	31/03/2026	31/12/2025
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	41.964	55.505
Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C	*41.964*	*55.505*
Các cam kết khác	444.477	438.767
Bảo lãnh thanh toán	*227.187*	*220.779*
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	*107.247*	*105.198*
Bảo lãnh dự thầu	*29.901*	*20.878*
Cam kết bảo lãnh khác	*80.142*	*91.912*
Tổng	**486.441**	**494.272**

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

36. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: Không có.

37. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể:

a. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	**31/03/2026**	**31/12/2025**
Lãi cho vay chưa thu được	1.172.683	1.135.812
Tổng	**1.172.683**	**1.135.812**

b. Nợ khó đòi đã xử lý	**31/03/2026**	**31/12/2025**
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.955.755	1.971.103
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.405.928	4.341.320
Tổng	**6.361.683**	**6.312.423**

c. Tài sản và chứng từ khác	**31/03/2026**	**31/12/2025**
Tài sản khác giữ hộ	848.466	867.690
Tài sản thuê ngoài	378.782	378.782
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	2.023.520	2.023.520
Tổng	**3.250.768**	**3.269.992**

38. Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

39. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

ĐVT: triệu đồng

31/03/2026	**Tổng dư nợ cho vay**	**Tổng tiền gửi của khách hàng**	**Các cam kết tín dụng**	**CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)**	**Kinh doanh và đầu tư chứng khoán**
Trong nước	22.880.934	25.348.719	486.441	-	2.308.101
Ngoài nước	-	-	-	-	-

31/12/2025	**Tổng dư nợ cho vay**	**Tổng tiền gửi của khách hàng**	**Các cam kết tín dụng**	**CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)**	**Kinh doanh và đầu tư chứng khoán**
Trong nước	22.322.762	26.326.610	494.272	-	2.336.457
Ngoài nước	-	-	-	-	-

40. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

40.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

40.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng trích lập dự phòng theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/07/2024 và phân loại các khoản cho vay theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

40.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là cấp tín dụng có tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở; quyền sử dụng đất.

- Cầm cố với các tài sản hoạt động như máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;

Đối với các khoản cho vay có bảo đảm, tài sản bảo đảm được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Khi giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cấp tín dụng.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

40.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

40.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

40.2 Rủi ro thị trường

40.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	234.841		-	-	-	-	-	**234.841**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	768.466	-	-	-	-	-	**768.466**
Tiền gửi, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.767.832	2.894.500	70.000	705.000	-	-	**8.437.332**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-		-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.109.773	-	15.798	54.882	527.672	6.779.817	6.526.799	7.091.193	**22.105.934**
Chứng khoán đầu tư (*)	-		-	-	-	-	1.766.189	541.913	**2.308.102**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	53.380	**53.380**
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.023.427	**1.023.427**
Tài sản Có khác (*)	-	892.091	-	-	-	-	-	-	**892.091**
Tổng Tài sản	**1.109.773**	**1.126.932**	**5.552.096**	**2.949.382**	**597.672**	**7.484.817**	**8.292.988**	**8.709.913**	**35.823.573**
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	2.377.925	2.893.735	-	-	-	846	**5.272.506**
Tiền gửi của khách hàng	-		4.271.128	869.450	3.661.037	115.547	16.431.557	-	**25.348.719**
Các khoản nợ khác	-	-	616.383	-	-		-	-	**616.383**
Tổng Nợ phải trả	-	-	**7.265.436**	**3.763.185**	**3.661.037**	**115.547**	**16.431.557**	**846**	**31.237.608**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**1.109.773**	**1.126.932**	**(1.713.340)**	**(813.803)**	**(3.063.365)**	**7.369.270**	**(8.138.569)**	**8.709.067**	**4.585.965**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(486.441)	-	-	-	-	-	-	**(486.441)**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**1.109.773**	**640.491**	**(1.713.340)**	**(813.803)**	**(3.063.365)**	**7.369.270**	**(8.138.569)**	**8.709.067**	**4.099.524**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	173.284		-	-	-	-	-	**173.284**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.402.983	-	-	-	-	-	**1.402.983**
Tiền gửi, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.025.735	2.451.535	320.000	-	-	-	**7.797.270**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-		-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	833.514	-	212.852	97.713	552.511	7.194.765	6.309.664	6.771.743	**21.972.762**
Chứng khoán đầu tư (*)	-		-	-	-	-	1.836.457	500.000	**2.336.457**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	53.380	**53.380**
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.039.882	**1.039.882**
Tài sản Có khác (*)	-	934.971	-	-	-	-	-	-	**934.971**
Tổng Tài sản	**833.514**	**1.108.255**	**6.641.570**	**2.549.248**	**872.511**	**7.194.765**	**8.146.121**	**8.365.005**	**35.710.989**
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1.735.357	2.445.705	-	-	-	843	**4.181.905**
Tiền gửi của khách hàng	-		5.053.472	948.998	3.714.999	136.555	16.472.586	-	**26.326.610**
Các khoản nợ khác	-	-	674.371	-	-		-	-	**674.371**
Tổng Nợ phải trả	-	-	**7.463.200**	**3.394.703**	**3.714.999**	**136.555**	**16.472.586**	**843**	**31.182.886**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**833.514**	**1.108.255**	**(821.630)**	**(845.455)**	**(2.842.488)**	**7.058.210**	**(8.326.465)**	**8.364.162**	**4.528.103**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(494.272)	-	-	-	-	-	-	**(494.272)**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**833.514**	**613.983**	**(821.630)**	**(845.455)**	**(2.842.488)**	**7.058.210**	**(8.326.465)**	**8.364.162**	**4.033.831**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

40.2 Rủi ro thị trường

40.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2026:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.786	19.098	893	**21.777**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	69.307	-	**69.307**
Tiền gửi, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	4.906	1.465.369	3.609	**1.473.884**
Cho vay khách hàng (*)	-	64.727	-	**64.727**
Tài sản Có khác (*)	-	6.556	-	**6.556**
Tổng Tài sản	**6.692**	**1.625.057**	**4.502**	**1.636.251**
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.182.060	-	**1.182.060**
Tiền gửi của khách hàng	5.011	238.230	13	**243.254**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	1.681	204.767	4.489	**210.937**
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	**6.692**	**1.625.057**	**4.502**	**1.636.251**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.632	15.990	356	**17.978**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	33.678	-	**33.678**
Tiền gửi, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	4.886	1.152.341	3.432	**1.160.659**
Cho vay khách hàng (*)	-	374.839	-	**374.839**
Tài sản Có khác (*)	-	7.260	-	**7.260**
Tổng Tài sản	**6.518**	**1.584.108**	**3.788**	**1.594.414**
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.178.188	-	**1.178.188**
Tiền gửi của khách hàng	5.053	222.517	13	**227.583**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	**-**
Các khoản nợ khác	1.465	183.403	3.775	**188.643**
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	**6.518**	**1.584.108**	**3.788**	**1.594.414**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	**-**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	**-**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	**-**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

40.2 Rủi ro thị trường

40.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/03/2026 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	234.841	-	-	-	-	**234.841**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	768.466	-	-	-	-	**768.466**
Tiền gửi, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.732.332	2.705.000	-	-	-	**8.437.332**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	**-**
Cho vay khách hàng (*)	789.101	316.039	1.306.627	3.439.907	9.310.379	2.426.946	4.516.935	**22.105.934**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	2.308.102	-	**2.308.102**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	53.380	**53.380**
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.023.427	**1.023.427**
Tài sản Có khác (*)	-	-	892.091	-	-	-	-	**892.091**
Tổng Tài sản	**789.101**	**316.039**	**8.934.357**	**6.144.907**	**9.310.379**	**4.735.048**	**5.593.742**	**35.823.573**
Nợ phải trả					-	-	-	**-**
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	3.271.659	2.000.000	203	424	220	**5.272.506**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.780.275	4.500.616	12.763.089	1.304.739	-	**25.348.719**
Các khoản nợ khác	-	-	616.383	-	-	-	-	**616.383**
Tổng Nợ phải trả	**-**	**-**	**10.668.317**	**6.500.616**	**12.763.292**	**1.305.163**	**220**	**31.237.608**
Mức chênh thanh khoản ròng	**789.101**	**316.039**	**(1.733.960)**	**(355.709)**	**(3.452.913)**	**3.429.885**	**5.593.522**	**4.585.965**

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm kế toán 31/12/2025 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	173.284	-	-	-	-	**173.284**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.402.983	-	-	-	-	**1.402.983**
Tiền gửi, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	6.447.270	1.350.000	-	-	-	**7.797.270**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	705.416	124.609	1.269.286	3.007.802	10.301.961	2.047.966	4.515.722	**21.972.762**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	2.336.457	-	**2.336.457**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	53.380	**53.380**
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.039.882	**1.039.882**
Tài sản Có khác (*)	-	-	934.971	-	-	-	-	**934.971**
Tổng Tài sản	**705.416**	**124.609**	**10.227.794**	**4.357.802**	**10.301.961**	**4.384.423**	**5.608.984**	**35.710.989**
Nợ phải trả					-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	3.181.061	1.000.000	203	422	219	**4.181.905**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.175.603	4.553.616	13.745.596	851.795	-	**26.326.610**
Các khoản nợ khác	-	-	674.371	-	-	-	-	**674.371**
Tổng Nợ phải trả	**-**	**-**	**11.031.035**	**5.553.616**	**13.745.799**	**852.217**	**219**	**31.182.886**
Mức chênh thanh khoản ròng	**705.416**	**124.609**	**(803.241)**	**(1.195.814)**	**(3.443.838)**	**3.532.206**	**5.608.765**	**4.528.103**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

41. Thông tin về hoạt động liên tục: Ngân hàng vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Mùa	Phạm Tấn Tài	Trần Thanh Giang